

Thiện An, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI

Trong hoạt động của trường tiểu học Trung Vương, Phường Thiện An - tỉnh Đắk Lắk, thời điểm, tháng 6/2025.

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy chế công khai ban hành kèm theo Quyết định số 37a /QĐ-TV ngày 02 / 10 /2024 của trường tiểu học Trung Vương;

Căn cứ Kế hoạch số 17a /KH-TV, ngày 21 / 10 /2024 của trường tiểu học Trung Vương kế hoạch thực hiện Quy chế công khai ban hành kèm theo Quyết định số 37a/QĐ-TV ngày 02/10 /2024 của trường tiểu học Trung Vương.

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1:

CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục (Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

2. Địa chỉ trụ sở chính: số 01, đường Nguyễn Hồng – TDP 1 – Phường Thiện An - tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại: 0262.3.910 272

- Địa chỉ cổng thông tin điện tử: trungvuong.buonho.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thị xã Buôn Hồ

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường được xác định tại kế hoạch số 13/KH-TV ngày 26/9/2025 kế hoạch chiến lược phát triển của trường tiểu học Trung Vương giao đoạn 2025-2030 tầm nhìn đến năm 2030 và được điều chỉnh, bổ sung vào từng năm học. Cụ thể:

4.1. Về sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

4.2. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục cấp tiểu học của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

4.3. Mục tiêu: Giúp HS hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để góp phần hình thành nhân cách cho các em.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường tiểu học Trung Vương được thành lập vào năm 1988, trên cơ sở được tách ra từ trường **phổ thông cơ sở Kim Đồng thuộc thị trấn Buôn Hồ**, có tên gọi là trường tiểu học Kim Đồng gồm cấp I-II và lấy tên trường PTCS Thiện An. Đến năm **1998**, theo Quyết định số 20/QĐ-TC-CB ngày 10/11/1998 của SGD Đắk Lắk được đổi tên thành trường tiểu học Thiện An. Đến năm **2004**, theo Quyết định số 1899/QĐ-UB ngày 28/7/2004, của UBND huyện Krông Buk, trường được đổi tên thành trường tiểu học Trung Vương thuộc huyện Krông Buk – tỉnh Đắk Lắk. Năm 2004, trường được công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 và công nhận lại vào tháng 02 năm 2025. Năm 2009, trường được thành lập lại theo Quyết định số 94 /QĐ-UBND ngày 19/5/2009 của UBND thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên hiện trạng về cơ sở vật chất, địa điểm, tên gọi của trường và thuộc UBND thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk quản lý.

6. Thông tin người đại diện pháp: Nguyễn Văn Dũng

- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0378312180
- Địa chỉ thư điện tử: nguyendungtrungvuong79@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: số 94 /QĐ-UBND ngày 19/5/2009 của UBND thị xã Buôn Hồ - tỉnh Đắk Lắk (kèm theo).

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: số 2221/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND thị xã Buôn Hồ Về việc kiện toàn Hội đồng trường của Trường Tiểu học Trung Vương phường Thiện An thị xã Buôn Hồ nhiệm kỳ 2020-2025 (kèm theo).

- | | |
|---|---------------|
| (1) Ông Nguyễn Văn Dũng, Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng | Chủ tịch; |
| (2) Bà Đặng Thị Ngọc Anh , phó Bí thư Chi bộ, | Phó chủ tịch; |
| (3) Bà Phạm Thị Ngân, giáo viên | Thư ký HĐ; |

- Các thành viên:

- (4) Bà Hồ Thị Duyên - Phó Chủ tịch UBND phường Thiện An;
- (5) Bà Đặng Thị Ngọc Anh - Phó Hiệu trưởng;

- (6) Ông Đặng Thanh Hà - Ban Đại diện cha mẹ học sinh;
- (7) Bà Lê Thị Thu Lan - Tổ trưởng tổ chuyên môn khối 1;
- (8) Bà Phạm Thị Hiên - Tổ trưởng tổ chuyên môn khối 4;
- (9) Bà Trần Thị Minh Tâm - Tổ trưởng tổ văn phòng.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Nguyễn Văn Dũng - Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 103/2023 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng trường TH Trung Vương(kèm theo).

- Phó Hiệu trưởng: Đặng Thị Ngọc Anh - Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc điều động, bổ nhiệm phó Hiệu trưởng trường TH Trung Vương (kèm theo).

d) **Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục (văn bản kèm theo);** chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

*** Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:** Điều 3, Điều lệ trường tiểu học:

- Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

- Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

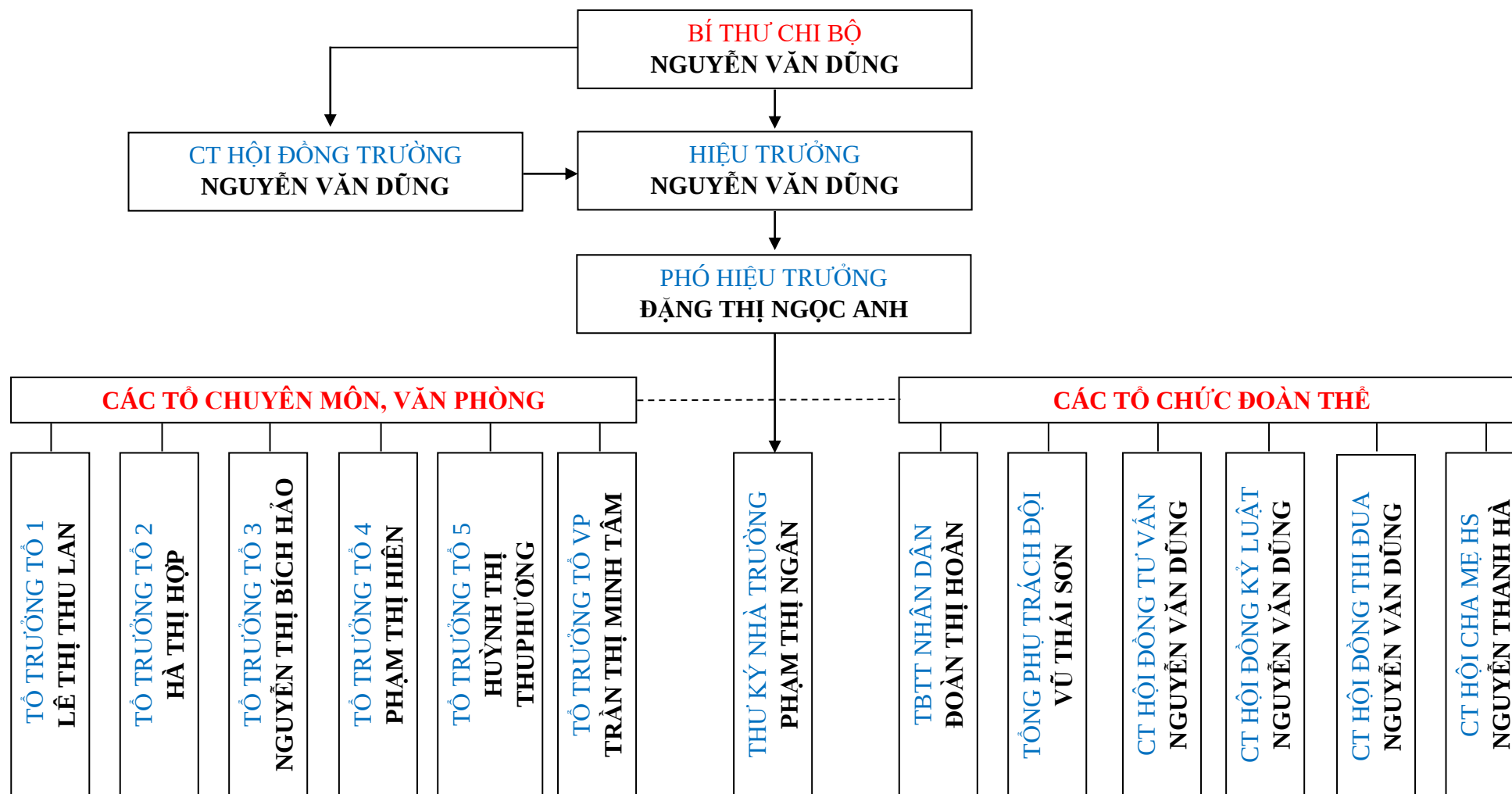
- Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

- Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

*** Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường**

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2024-2025**



Ghi chú: -----: Phối hợp; —>: chỉ đạo

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Gmail
1	Nguyễn Văn Dũng	Hiệu trưởng	0378312180	tranquoctoaneadrong@gmail.com
2	Đặng Thị Ngọc Anh	P. Hiệu trưởng	0942371221	1974ngocanh@gmail.com
3	Lê Thị Thu Lan	Tổ trưởng tổ c/m 1	0913817100	lethithulan74@gmail.com
4	Hà Thị Hợp	Tổ trưởng tổ c/m 2	0932495630	hahoptv@gmail.com
5	Nguyễn Thị Bích Hảo	Tổ trưởng tổ c/m 3	0945703536	manhhoangquan2674@gmail.com
6	Phạm Thị Hiên	Tổ trưởng tổ c/m 4	0943082447	hienpham953@gmail.com
7	Huỳnh Thị Thanh Phương	Tổ trưởng tổ c/m 5	0396263837	huynhthithanhphuong1973@gmail.com
8	Phạm Thị Ngân	Giáo viên	0982482873	nganphamhhanam0808@gmail.com
9	Nguyễn Thị Hằng	Giáo viên	0973507673	hangtv0288@gmail.com
10	Trần Thị Huyền	Giáo viên	0915983595	tranthihuyengv@gmail.com
11	Võ Hoàng Uyên	Giáo viên	0968433223	hoanguyen101993@gmail.com
12	Vũ Thị Đào	Giáo viên	0913776198	vudaotv@gmail.com
13	Nguyễn Thị Thảo	Giáo viên	0385080773	nguyenthao2492@gmail.com
14	Thái Thị Hòa	Giáo viên	0836002542	hoa01236002542@gmail.com
15	Nguyễn Thị Nhật Lệ	Giáo viên	0763534697	lenguyentv75@gmail.com
16	Lê Thị Nhân	Giáo viên	0919703805	longnhantrungvuong@gmail.com
17	Nguyễn Thị Lại	Giáo viên	0915571560	congdbdl65@gmail.com
18	Nguyễn Thị Thùy Dương	Giáo viên	0949305550	ocean.2489@gmail.com
19	Phạm Xuân Sửu	Giáo viên	0923765379	xuansuutv.1973@gmail.com
20	Lê Thị Hà	Giáo viên	097970401	lehatrungvuong@gmail.com
21	Vũ Thái Sơn	Giáo viên TPT	0916176664	songuitar82@gmail.com
22	Đoàn Thị Hoàn	Giáo viên	0976368128	doanhoanbuonho@gmail.com
23	Trần Thị Thủy Hoàng	Giáo viên	0977066355	tranthuyhoang24@gmail.com
24	Nguyễn Thị Hiệp	Giáo viên	0917682559	hiepv61275@gmail.com
25	Lê Thị Hoàng Anh	Giáo viên	0947894455	anhtrungvuong123@gmail.com

				m
26	Ngô Ngọc Cẩm Tâm	Giáo viên	0919703934	ngotam8179@gmail.com
27	Hồ Thị Nga	Giáo viên	0974387412	nga20111985@gmail.com
28	Nguyễn Thị Cảnh	Giáo viên	0388103547	tungcanh4890@gmail.com
29	Trần Thị Minh Tâm	Nhân viên kế toán	0342375787	tamt98@gmail.com
30	H Wu Niê	Nhân viên văn thư	0988487689	hwunie1988@gmail.com
31	Đào Thị Kim Thủy	Nhân viên thư viện	0822591568	daokimthuytv@gmail.com
32	Phạm Văn Sơn	Nhân viên bảo vệ	0369451756	

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (có văn bản kèm theo).

Điều 5. Thu, chi tài chính (Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Báo cáo tình hình tài chính năm 2024

ĐV tính: đồng

a) Dự toán năm 2024

Dự toán năm 2024		7.521.470.000
Nguồn kinh phí tự chủ	Chi lương và các khoản thuộc lương.	5.399.331.000
	Chi thường xuyên gồm lương HĐ 111; chế độ khuyết tật, thẻ dực, mua sắm, sửa chữa, hoạt động chuyên môn ...	903.889.000
Nguồn kinh phí không tự chủ	Mua sắm thiết bị lớp 4	70.000.000
	Mua sắm bàn ghế	67.200.000
	Tiền dạy thêm giờ cho giáo viên năm 2023	83.872.000
Nguồn cải cách tiền lương	Kinh phí cải cách tiền lương tăng thêm	848.840.000
Nguồn khen thưởng	Kinh phí khen thưởng theo ND 73	186.000.000
Cắt giảm tiết kiệm	Cắt giảm tiết kiệm chi 5%	37.662.000

chi		
-----	--	--

b) Quyết toán năm 2024

Quyết toán năm 2024		7.521.245.752
Nguồn kinh phí tự chủ	Chi lương và các khoản thuộc lương.	5.399.331.000
	Chi phí tiền lương HĐ 111, chế độ khuyết tật, tiền kê thiếu giáo viên	869.734.000
	Chi khác	
Nguồn kinh phí không tự chủ	Mua sắm thiết bị lớp 4	66.268.752
	Mua sắm bàn ghế	67.200.000
	Tiền dạy thêm giờ cho giáo viên năm 2023	83.872.000
Nguồn cải cách tiền lương	Kinh phí cải cách tiền lương tăng thêm	848.840.000
Nguồn khen thưởng	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	186.000.000
Cắt giảm tiết kiệm chi	Cắt giảm tiết kiệm chi 5%	37.662.000
Cắt giảm lương do giảm biên chế	Cắt giảm lương do giảm biên chế	0

Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025

Stt	Nội dung	Số tiền/ học sinh/ năm (đơn vị tính: đồng)					Ghi chú
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Các khoản thu hộ trong nhà trường						
1	Bảo hiểm y tế	821.340	821.340	821.340	821.340	821.340	12 tháng
2	Các khoản thu của các tổ chức hội, đoàn thể trong nhà trường						
2.1	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh						Vận động từ các chi hội lớp theo thỏa thuận từ 100-150/em/lớp
2.2	Quỹ đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh			9.000	18.000	18.000	
II	Các khoản thu tự nguyện phục vụ trực tiếp cho học sinh						
1	Bảo hiểm thân thể học sinh	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Không bắt buộc
2	Tiền học kỹ năng sống, Hoạt động ngoài giờ chính khóa	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	9 tháng học (100.000 đồng/ tháng)
4	Thu tiền dạy học ngoại ngữ, tin học đối với học sinh khối lớp 1, 2	586.000	586.000				9 tháng học
5	Tiền mua bảng tên	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
6	Tiền thuê dọn vệ sinh	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
7	Sổ liên lạc, hồ sơ điện tử	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	Hệ thống Vnedu
8	Tiền học bán trú (dự kiến)	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	1 tháng
III	Đối với các khoản vận động tài trợ						

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học (năm học 2024-2025).

3.1. Chế độ học bổng: cấp cho 03 lượt học sinh với số tổng số tiền là 53.544.000 đồng (học sinh khuyết tật + nghèo);

3.2. Học sinh nghèo: cấp cho 42 lượt học sinh với số tổng số tiền là 30.600.000 đồng (hỗ trợ chi phí học tập).

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Mục 3

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2024-2025:

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp Năm học 2024-2025 (GV+CBQL)				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33		1	29	1	1	1					
I	Giáo viên	27		1	25		1		02	25			
	Trong đó số GV chuyên biệt:												
1	GV cơ bản	20		1	08		01		02	18			
2	Tiếng dân tộc												
3	Ngoại ngữ	02			02					02			
4	Tin học	01			01					01			
5	Âm nhạc	01			01					01			
6	Mỹ thuật	01			01					01			
7	Thể dục	01			01					01			
8	GV TPT đội	01			01					01			
II	Cán bộ quản lý	02			02								
1	Hiệu trưởng	01			01					01			
2	Phó hiệu trưởng	01			01					01			
III	Nhân viên												
1	Nhân viên văn thư	01			01					01			
2	Nhân viên kế toán	01			01					01			
3	Thủ quỹ												
4	Nhân viên y tế												
5	Nhân viên thư viện	01			01					01			

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm												
7	Nhân viên công nghệ thông tin												
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật												
9	Nhân viên bảo vệ	01						01					

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	Số phòng học/ số lớp	23/17	18,9m ² / học sinh	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	12	-	
2	Phòng học bán kiên cố	11	-	
3	Phòng học tạm		-	
4	Phòng học nhờ, mượn		-	
III	Số điểm trường lẻ	-	-	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6758,6.m2	18	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.000	3,3	
VI	Tổng diện tích các phòng	1.660		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.104	1,5	
2	Diện tích thư viện (m ²)	50		
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	256		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	50		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	50		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50		
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)			
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	50		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định (bộ)	05		
1.1	Khối lớp 1	02	2/4	
1.2	Khối lớp 2	02	2/4	
1.3	Khối lớp 3	02	2/4	
1.4	Khối lớp 4	02	2/4	

1.5	Khối lớp 5	02	2/3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định (bộ)	10		
2.1	Khối lớp 1 (bộ)	02	2/4	
2.2	Khối lớp 2 (bộ)	02	2/4	
2.3	Khối lớp 3 (bộ)	02	2/4	
2.4	Khối lớp 4 (bộ)	02	2/4	
2.5	Khối lớp 5 (bộ)	02	1/3	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	21		
2	Cát xét			
3	Đầu Video/ đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01		
5	Đàn Organ	01		
6	Thiết bị khác...			

- Khác

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	60,8
XI	Nhà ăn	0

- Khác

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

- Khác

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		48
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lớp 1:

TT	Tên sách/ Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 1 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Đặng Thị Hảo Tâm.	
2	Toán 1 (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Mỹ Thuật 1 (CTST)	Nguyễn Xuân Tiên (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Hồng Ngọc, Lâm Yến Như.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	HĐTN 1 (KNTT)	Bùi Sỹ Tụng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Đạo Đức 1 (KNTT)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	TNXH 1 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	GDTC 1 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm Nhạc 1 (KNTT)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Anh Văn 1	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

- Lớp 2:

TT	Tên sách/ Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng - Tổng Chủ biên; Bùi Mạnh Hùng, Trần Thị Hiền Lương - Đồng CB	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Toán 2 (KNTT)	Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên Lê Anh Vinh - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Mỹ Thuật (CTST-B1)	Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung - đồng Tổng Chủ biên; Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
4	HĐTN 2 (KNTT)	Lưu Thị Thủy, Bùi Sỹ Tụng - đồng Tổng Chủ biên; Nguyễn Thụy Anh - Nguyễn Thanh Bình - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Đạo Đức 2 (KNTT)	Nguyễn Thị Toan - Tổng Chủ biên Trần Thành Nam - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
6	TNXH 2 (KNTT)	Vũ Văn hùng - Tổng Chủ biên Nguyễn Thị Thán - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
7	GDTC 2 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn - Tổng Chủ biên; Lê Anh Thơ - Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Âm Nhạc 2 (KNTT)	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính - đồng Tổng chủ biên, kiêm Chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Anh Văn 2	Hoàng Văn Vân- Tổng chủ biên	NXB Giáo dục Việt Nam

--	--	--	--

- Lớp 3:

TT	Tên sách/ Bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 3 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng.	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Toán 3 (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Mỹ Thuật 3 (CTST-B1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận.	NXB Giáo dục Việt Nam
4	HĐTN 3 (KNTT)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Đạo Đức 3 (Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Thanh Huân, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thi	NXB Giáo dục Việt Nam
6	TNXH 3 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	NXB Giáo dục Việt Nam
7	GDTC 3 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Âm Nhạc 3 (KNTT)	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 3 (I-Learn Smart-Start) - KNTT	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thị Uyên Sa.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ 3 (KNTT)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Tin học 3 (KNTT)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	

- Lớp 4:

Stt	Tên sách/ bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản (Tổ chức, cá nhân)
-----	----------------------	-------------	------------------------------------

1	Toán 4 (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Đạo Đức 3 (Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Thanh Huân, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thi	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Lịch sử - Địa lí (KNTT)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học 4 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Tin học 4 (KNTT)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bách Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ (KNTT)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục thể chất (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc (KNTT)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật (CTST-Bản 1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm 4 (KNTT)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3 (I-Learn Smart-Start) - KNTT	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thị Uyên Sa.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Việt 4 (KNTT)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh	

		Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phương, Đặng Thị Hảo Tâm	
--	--	--	--

- Lớp 5:

TT	Môn học/ tên sách	Tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phương	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
		Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
2	Toán 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
		Tập 2: Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
3	Đạo Đức 3 (Cánh diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Thanh Huân, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thi	NXB Giáo dục Việt Nam
4	Địa lý và lịch sử (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
6	Tin học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn	Nhà xuất bản giáo dục

	(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Việt Nam
10	Mĩ thuật 5 (Chân trời sáng tạo - Bản 1)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 3 (I-Learn Smart-Start) - KNTT	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thị Uyên Sa.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá (có văn bản kèm theo);

Tiêu chuẩn/ tiêu chí	Mức 1			Mức 2			Mức 3		
	Chỉ báo a	Chỉ báo b	Chỉ báo c	Chỉ báo a	Chỉ báo b	Chỉ báo c	Chỉ báo a	Chỉ báo b	Chỉ báo c
Tiêu chuẩn 1	×	×	×	×					
Tiêu chí 1.1	×	×	×	×	-	-	0		
Tiêu chí 1.2	×	×	×	×	-				
Tiêu chí 1.3	×	×	×	×	×	-	×	×	-
Tiêu chí 1.4	×	×	×	×	×	-	×	×	-
Tiêu chí 1.5	×	×	×	×	×	×	-	-	-
Tiêu chí 1.6	×	×	×	×	×	-	0	-	-
Tiêu chí 1.7	×	×	×	×	-	-	-	-	-
Tiêu chí 1.8	×	×	×	×	-	-	-	-	-
Tiêu chí 1.9	×	×	×	×	-	-	-	-	-
Tiêu chí 1.10	×	×	×	×	×	-	-	-	-
Tiêu chuẩn 2	×	×	×	×					
Tiêu chí 2.1	×	×	×	×	×	-	×	-	-
Tiêu chí 2.2	×	×	×	×	×	×	×	-	-
Tiêu chí 2.3	×	×	×	×	×	-	×	×	-
Tiêu chí 2.4	×	×	×	×	-	-	×	-	-
Tiêu chuẩn 3	×	×	×	×					
Tiêu chí 3.1	×	×	×	×	×	-	0		
Tiêu chí 3.2	×	×	×	×	-	-	×	-	-
Tiêu chí 3.3	×	×	×	×	×	-	×	-	-
Tiêu chí 3.4	×	×	×	×	×	-	-	-	-
Tiêu chí 3.5	×	×	×	×	×	×	0	-	-
Tiêu chí 3.6	×	×	×	×	-	-	×	-	-

Tiêu chuẩn 4	×	×	×	×					
Tiêu chí 4.1	×	×	×	×	-	-	×	-	-
Tiêu chí 4.2	×	×	×	×	×	-	×	-	-
Tiêu chuẩn 5	×	×	×	×					
Tiêu chí 5.1	×	×	×	×	×	-	-	-	-
Tiêu chí 5.2	×	×	×	×	×	-	×	-	-
Tiêu chí 5.3	×	×	×	×	-	-	×	-	-
Tiêu chí 5.4	×	×	×	×	-	-	×	-	-
Tiêu chí 5.5	×	×	×	×	×	-	×	×	-

* Kết luận tự đánh giá: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Quyết định số 1065/QĐ-SGDĐT ngày 28/12/2018 của sở giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk về việc công nhận trường tiểu học Trung Vương, thị xã Buôn Hồ đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3;

- Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc cấp bằng công nhận trường tiểu học Trung Vương, thị xã Buôn Hồ đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan; (văn bản kèm theo)

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục; (văn bản kèm theo)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh; (văn bản kèm theo)

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; (văn bản kèm theo)

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): Có

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025:

+ Chỉ tiêu giao: 100 học sinh

- + Đã tuyển: 125 HS
 - + Vượt so với chỉ tiêu giao: 25
 - + Lý do tuyển dư: học sinh tuyển sinh tại trường TH Võ Thị Sáu và các trường lân cận và các tỉnh khác chuyển về.
 - Tổng số học sinh chia theo từng khối:
 - + Khối lớp 1: 121; bình quân học sinh/ lớp: 40;
 - + Khối lớp 2: 113; bình quân học sinh/ lớp: 37;
 - + Khối lớp 3: 123; bình quân học sinh/ lớp: 31;
 - + Khối lớp 4: 106; bình quân học sinh/ lớp: 35;
 - + Khối lớp 5: 131; bình quân học sinh/ lớp: 32.
 - Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày: 594/ 594; tỷ lệ: 100%.
 - Tổng số học sinh: 594. Trong đó:
 - + Số học sinh nữ: 282; tỷ lệ: 47,5%;
 - + Số học sinh nam: 321; tỷ lệ: 52,5%;
 - + Số học sinh dân tộc thiểu số: 40;
 - + Số học sinh khuyết tật: 08.
 - Số học sinh chuyển trường: 4
 - + Số học sinh chuyển đi: 4
 - + Số học sinh chuyển đến: 04
- b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp (văn bản kèm theo).
- Số học sinh hoàn thành Chương trình lớp học: 473/487, tỷ lệ: 97,1%;
 - Số học sinh không hoàn thành Chương trình lớp học (đợt 1): 09/594, tỷ lệ: 1,5%.
- c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.
- Số học sinh được công nhận thành Chương trình tiểu học: 131/131; tỷ lệ: 100%
 - Số học sinh được công nhận thành chương trình tiểu học: 0/131;

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT thị xã;
- Bảng niêm yết công khai;
- Lưu: website, VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dũng